

GLOSSARY

Abbreviations

adj	adjective	pre	preposition
adv	adverb	v	verb
n	noun		

Unit 1

benefit (n)	/'benɪfɪt/	lợi ích
bond (n)	/bɒnd/	sự gắn bó, kết nối
breadwinner (n)	/'bredwɪnə/	người trụ cột đi làm nuôi gia đình
character (n)	/'kærəktə/	tính cách
cheer up (v)	/,tʃɪə 'ʌp/	cổ vũ, làm cho (ai đó) vui lên
damage (v)	/'dæmɪdʒ/	phá hỏng, làm hỏng
gratitude (n)	/'grætɪtjuːd/	sự biết ơn, lòng biết ơn
grocery (n)	/'grəʊsəri/	thực phẩm và tạp hoá
heavy lifting (n)	/,hevi 'lɪftɪŋ/	mang vác nặng
homemaker (n)	/'həʊmmeɪkə/	người nội trợ
laundry (n)	/'ləʊndri/	quần áo, đồ giặt là
manner (n)	/'mænə/	tác phong, cách ứng xử

responsibility (n)	/rɪˌspɒnsə'bɪləti/	trách nhiệm
routine (n)	/ruː'tiːn/	lệ thường, công việc hằng ngày
rubbish (n)	/'rʌbɪʃ/	rác rưởi
spotlessly (adv)	/'spɒtləsli/	không tì vết
strengthen (v)	/'streŋθən/	củng cố, làm mạnh thêm
support (n, v)	/sə'pɔːt/	ủng hộ, hỗ trợ
truthful (adj)	/'truːθfl/	trung thực
value (n)	/'væljuː/	giá trị
washing-up (n)	/,wɒʃɪŋ 'ʌp/	rửa chén bát

Unit 2

adopt (v)	/ə'dɒpt/	theo, chọn theo
appliance (n)	/ə'plaɪəns/	thiết bị, dụng cụ
awareness (n)	/ə'weənəs/	nhận thức
calculate (v)	/'kælkjuleɪt/	tính toán
carbon footprint (n)	/,kɑːbən 'fʊtprɪnt/	dấu chân cacbon, vết cacbon
chemical (n)	/'kemɪkl/	hoá chất